

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Hoan	Ủy viên
Ông Hoàng Đức Mạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Số: 53 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/03/2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng giá trị của các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh trong các năm từ 2015 trở về trước là 9.107.520.944 đồng, chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản nhận bàn giao nói trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn và thực hiện phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản (25 năm). Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31/12/2016 là 7.673.490.797 đồng. Nếu Công ty hạch toán đúng theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán doanh nghiệp tại thời điểm nhận bàn giao thì số dư khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31/12/2016 sẽ giảm đi, số dư khoản mục lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 sẽ tăng thêm cùng số tiền là 7.673.490.797; Thu nhập khác của năm 2016 sẽ giảm đi số tiền 364.300.840 đồng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.580.264.991	182.643.752.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.212.858.981	30.052.048.064
1. Tiền	111		17.412.858.981	18.052.048.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.500.000.000	34.850.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	25.500.000.000	34.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.842.726.804	50.189.098.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.536.337.455	23.344.943.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	951.143.423	26.403.630.958
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.383.705.717	4.468.982.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.509.953.860	64.845.183.379
1. Hàng tồn kho	141		37.509.953.860	66.573.238.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.728.055.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.514.725.346	2.707.423.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.027.052	164.234.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.901.919.083	2.007.409.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		535.779.211	535.779.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.561.251.903	47.168.734.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.630.975.233	3.425.424.526
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.630.975.233	3.425.424.526
II. Tài sản cố định	220		14.112.277.465	15.360.438.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.663.971.845	12.953.817.160
- Nguyên giá	222		33.828.838.045	36.563.626.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.164.866.200)	(23.609.809.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.448.305.620	2.406.621.200
- Nguyên giá	228		3.111.027.000	3.078.027.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(662.721.380)	(671.405.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	12.928.969.695	8.037.791.638
- Nguyên giá	231		16.888.749.609	9.231.660.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.959.779.914)	(1.193.869.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.522.470.278	1.895.751.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.522.470.278	1.895.751.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.663.000.000	17.663.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		703.559.232	786.328.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		703.559.232	786.328.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		170.141.516.894	229.812.486.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122.377.276.443	182.606.237.726
I. Nợ ngắn hạn	310		98.143.843.039	157.936.458.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	24.751.930.915	29.217.484.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.340.269.227	23.466.971.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	577.418.717	853.058.950
4. Phải trả người lao động	314		6.168.182.500	5.211.036.550
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.195.848.682	1.114.448.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	46.570.836.129	63.878.042.920
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	10.950.000.000	31.654.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.150.000.000	1.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.439.356.869	1.541.415.706
II. Nợ dài hạn	330		24.233.433.404	24.669.779.700
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	22.526.127.935	23.064.974.231
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.662.305.469	1.528.805.469
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	45.000.000	76.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.764.240.451	47.206.249.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	47.764.240.451	47.206.249.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.263.076.924	16.263.076.924
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.501.163.527	943.172.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	27.584.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.501.163.527	915.587.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		170.141.516.894	229.812.486.913

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập



Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sửu



Giám đốc

Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MÃ SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	853.781.816.108	866.209.421.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.100.370	28.741.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		853.775.715.738	866.180.680.052
4. Giá vốn hàng bán	11	27	801.656.125.401	815.115.025.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.119.590.337	51.065.654.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.415.120.643	1.527.838.553
7. Chi phí tài chính	22	29	1.144.035.932	1.266.281.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		943.507.639	1.160.875.687
8. Chi phí bán hàng	25	30	41.055.456.356	43.350.714.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.589.151.391	7.170.324.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.253.932.699)	806.172.250
11. Thu nhập khác	31	31	3.823.018.037	6.377.606.893
12. Chi phí khác	32	32	464.228.439	5.634.998.583
13. Lợi nhuận khác	40		3.358.789.598	742.608.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.104.856.899	1.548.780.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	603.693.372	633.192.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.501.163.527	915.587.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	500	291

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập



Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sửu



Giám đốc



Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.104.856.899	1.548.780.560
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.881.723.483	1.686.741.102
- Các khoản dự phòng	03	(578.055.000)	785.780.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.214.408	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.170.170.888)	(407.519.706)
- Chi phí lãi vay	06	943.507.639	1.160.875.687
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.750.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	442.076.541	4.774.657.643
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.967.890.849	14.027.481.335
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.063.284.519	(26.042.947.815)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.109.667.737)	5.904.612.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	169.976.990	350.246.699
- Tiền lãi vay đã trả	14	(943.507.639)	(1.160.875.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.035.928.081)	(938.143.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.297.857.876
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.231.100)	(538.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.408.894.342	(1.325.635.968)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.155.197.168)	(5.761.177.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	48.353.419	53.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.500.000.000)	(34.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.850.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.500.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.141.474.732	353.974.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.397.130.983	(40.203.658.269)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2016	2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44.774.711.000 ✓	101.985.992.804 ✓
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.509.711.000) ✓	(76.444.726.979) ✓
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(900.000.000) ✓	(900.000.000) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.635.000.000) ✓	24.641.265.825 ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.828.974.675) ✓	(16.888.028.412) ✓
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.052.048.064 ✓	46.940.076.476 ✓
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.214.408) ✓	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.212.858.981 ✓	30.052.048.064 ✓

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập



Dương Tuấn Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sừ

Giám đốc



Trần Hữu Hạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101118079 ngày 30/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 25/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2016 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và các Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà nội tại An Giang	Khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	31-33 Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 06 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư là nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 25 đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của tổ chức tín dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.116.965.000	1.723.975.500
Tiền gửi ngân hàng	15.295.893.981	16.328.072.564
Các khoản tương đương tiền	7.800.000.000	12.000.000.000
Cộng	<u>25.212.858.981</u>	<u>30.052.048.064</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÀO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	4.429.924.800
Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội	7.113.116.200	4.880.085.600
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	4.499.274.000	840.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	2.777.775.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.146.172.255	13.194.733.582
Cộng	<u>26.536.337.455</u>	<u>23.344.943.982</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.289.524	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	506.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	6.624.585.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phương Vinh	-	1.151.421.600
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	2.573.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thanh	-	7.425.000.000
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.290.000.000
Trả trước cho người bán khác	445.143.423	1.009.624.358
Cộng	951.143.423	26.403.630.958

Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	6.624.585.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	2.573.000.000

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.383.705.717	-	4.468.982.876	-
Tiền lãi dự thu	-	-	278.419.773	-
Tạm ứng	552.956.312	-	384.917.376	-
Ký cược, ký quỹ	4.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Phải thu khác	330.749.405	-	305.645.727	-
Dài hạn	3.630.975.233	-	3.425.424.526	-
Ký cược, ký quỹ	3.630.975.233	-	3.425.424.526	-
Cộng	9.014.680.950	-	7.894.407.402	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.779.800.000	-	1.754.371.429	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.184.103.136	-	1.317.192.641	-
Công cụ, dụng cụ	308.635.582	-	313.299.094	-
Thành phẩm	4.317.506.457	-	966.071.923	-
Hàng hoá	27.919.908.685	-	62.222.303.292	(1.728.055.000)
Cộng	37.509.953.860	-	66.573.238.379	(1.728.055.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09-DN

II. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Năm								
Trên 3 năm	1.981.927.900	-	1.981.927.900	1.981.927.900	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Trên 3 năm	1.522.122.241	-	1.522.122.241	1.522.122.241	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Trên 3 năm	306.090.000	-	306.090.000	306.090.000	306.090.000	-	306.090.000	-
Trên 3 năm	218.319.650	-	218.319.650	218.319.650	218.319.650	-	218.319.650	-
Cộng	4.028.459.791	-	4.028.459.791	4.028.459.791	4.028.459.791	-	4.028.459.791	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

MÃ SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	29.580.225.744	4.379.025.226	2.567.538.369	36.837.349	36.563.626.688
Mua trong năm	-	-	1.164.174.545	-	1.164.174.545
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.407.785.075)	-	-	-	(3.407.785.075)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(280.312.364)	(36.837.349)	(317.149.713)
Giảm khác	(174.028.400)	-	-	-	(174.028.400)
Tại ngày 31/12/2016	25.998.412.269	4.379.025.226	3.451.400.550	-	33.828.838.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	19.089.097.708	2.667.203.191	1.816.671.280	36.837.349	23.609.809.528
Khấu hao trong năm	824.109.573	206.175.088	221.861.139	-	1.252.145.800
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.209.648.505)	-	-	-	(2.209.648.505)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(276.574.874)	(36.837.349)	(313.412.223)
Giảm khác	(174.028.400)	-	-	-	(174.028.400)
Tại ngày 31/12/2016	17.529.530.376	2.873.378.279	1.761.957.545	-	22.164.866.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	10.491.128.036	1.711.822.035	750.867.089	-	12.953.817.160
Tại ngày 31/12/2016	8.468.881.893	1.505.646.947	1.689.443.005	-	11.663.971.845
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	2.580.527.446	2.330.758.381	903.062.720	-	5.814.348.547

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.996.027.000	82.000.000	3.078.027.000
Mua trong năm	-	115.000.000	115.000.000
Giảm khác	-	(82.000.000)	(82.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	2.996.027.000	115.000.000	3.111.027.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	589.405.800	82.000.000	671.405.800
Khấu hao trong năm	58.940.580	14.375.000	73.315.580
Giảm khác	-	(82.000.000)	(82.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	648.346.380	14.375.000	662.721.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.406.621.200	-	2.406.621.200
Tại ngày 31/12/2016	2.347.680.620	100.625.000	2.448.305.620

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	9.231.660.944	7.657.088.665	-	16.888.749.609
Nhà	9.231.660.944	7.657.088.665	-	16.888.749.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	1.193.869.306	2.765.910.608	-	3.959.779.914
Nhà	1.193.869.306	2.765.910.608	-	3.959.779.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	8.037.791.638			12.928.969.695
Nhà	8.037.791.638			12.928.969.695

Danh mục Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2016	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà tầng 1 và tầng 2 tại 195 Đội Cấn	2.652.020.972	831.946.677	1.820.074.295
Nhà tầng 1 chung cư N04B2 khu đô thị mới Dịch Vọng	2.331.644.573	279.797.352	2.051.847.221
Nhà tầng 1 chung cư Hoàng Sâm, Cầu Giấy	2.347.995.399	281.759.448	2.066.235.951
Nhà tầng 1 toàn nhà D2 Giảng Võ	1.900.000.000	164.666.667	1.735.333.333
Nhà tại 84 Quán Thánh	3.407.785.075	2.321.484.510	1.086.300.565
Nhà tại 113 Sơn Tây	4.249.303.590	80.125.260	4.169.178.330
Cộng	16.888.749.609	3.959.779.914	12.928.969.695

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình nhà 113 Sơn Tây, Hà Nội	-	373.280.967
Công trình 168 Lò Dúc, Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Công trình nhà 16 Châu Long, Hà Nội	1.492.470.278	1.492.470.278
Cộng	1.522.470.278	1.895.751.245

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 đồng, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 đồng và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNIII Khiêm Thanh	-	-	11.769.112.500	11.769.112.500
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	8.131.559.629	8.131.559.629	6.685.474.315	6.685.474.315
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	2.306.219.700	2.306.219.700	1.223.058.175	1.223.058.175
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	2.301.353.000	2.301.353.000	833.580.000	833.580.000
Phải trả người bán khác	12.012.798.586	12.012.798.586	8.706.259.102	8.706.259.102
Cộng	24.751.930.915	24.751.930.915	29.217.484.092	29.217.484.092

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	305.709.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp-Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.264.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafood 1 Hải Dương tại Thanh Miện	747.839.340	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NIỆP KINH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	10.861.538.095
Công ty TNHH Nông Sản Thịnh Minh	-	12.479.162.500
Bà Nguyễn Thị Liên	4.224.030.616	48.762.602
Khách hàng khác	116.238.611	77.508.111
Cộng	<u>4.340.269.227</u>	<u>23.466.971.308</u>

Người mua trả trước là bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	10.861.538.095

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.195.848.682	1.114.448.500
Doanh thu nhận trước	1.195.848.682	1.114.448.500
Dài hạn	22.526.127.935	23.064.974.231
Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (i)	14.169.000.000	14.169.000.000
Giá trị tài sản được nhận từ Dự án 195 Đội Cấn (ii)	1.820.074.292	1.921.189.532
Giá trị tài sản được nhận từ dự án tòa nhà chung cư N04B2 khu đô thị mới Dịch Vọng (iii)	2.051.847.221	2.145.113.005
Giá trị tài sản được nhận từ dự án chung cư Hoàng Sâm, Cầu Giấy (iii)	2.066.235.951	2.160.155.767
Giá trị tài sản được nhận từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (iv)	1.735.333.333	1.811.333.333
Doanh thu nhận trước	683.637.138	858.182.594
Cộng	<u>23.721.976.617</u>	<u>24.179.422.731</u>

- (i) Là giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (Công ty con của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc). Theo công văn số 719/TCTI.TMB - TCKT ngày 25/12/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, do Công ty chưa có đủ hồ sơ pháp lý để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 theo cam kết góp vốn, nên Công ty chưa ghi nhận thu nhập tương ứng với giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất nêu trên.
- (ii) Là giá trị còn lại của các bất động sản được chia theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12/03/2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản được sử dụng để cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iii) Là giá trị còn lại của các bất động sản được chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại - tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - số 3 Đặng Trần Côn ký ngày

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15/05/2002 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô. Các bất động sản này được sử dụng cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của các bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

- (iv) Là giá trị còn lại của các bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SDTL về việc hỗ trợ di dời, tạm cư và tái định cư của hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội ký ngày 28/07/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo. Bất động sản được sử dụng cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của các bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (**)	46.570.836.129	63.878.042.920
Bảo hiểm xã hội	25.500.000.000	34.850.000.000
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà phải trả các Chi cục Thuế (*)	27.016.816	-
Tiền thuê đất, thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội của các Chi nhánh trực thuộc (*)	5.646.595.848	7.184.489.081
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.391.971.422	12.295.722.632
Phải trả khác	332.600.000	2.307.000.000
Dài hạn		
Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	9.672.652.043	7.240.831.207
Phải trả khác	1.662.305.469	1.528.805.469
Cộng	48.233.141.598	65.406.848.389

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có số liệu quyết toán cuối cùng về số tiền thuê đất, thuê nhà còn phải trả các Chi cục Thuế và Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội.

(**) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ - Bên liên quan) theo hợp đồng dự trữ lưu thông số 01/QLV/VINAFOOD1/2016 ngày 17/10/2016.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng chi phí sửa chữa các tài sản là nhà cửa, cơ sở hạ tầng tại các điểm bán hàng và cho thuê của Công ty theo kế hoạch sửa chữa tài sản hàng năm của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	(335.015.607)	2.589.481.025	2.439.850.248	(185.384.830)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	631.432.447	603.693.372	1.035.928.081	199.197.738				
Thuế thu nhập cá nhân	15.242.185	200.119.947	193.156.248	22.205.884				
Thuế đất, tiền thuê đất	5.620.714	15.714.083.918	15.714.083.918	5.620.714				
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	402.540.434	402.540.434	-				
Cộng	317.279.739	19.509.918.696	19.785.558.929	41.639.506				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (*)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

535.779.211
577.418.717

(*) Bao gồm phải thu thuế GTGT còn được hoàn của Chi nhánh An Giang là 534.018.948 đồng và thuế TNDN nộp thừa của Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm là 1.760.263 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.654.000.000	31.654.000.000	44.774.711.000	65.478.711.000	10.950.000.000	10.950.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Phòng giao dịch Đồng Đô	-	-	5.212.211.000	5.212.211.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	21.870.000.000	21.870.000.000	16.207.000.000	38.077.000.000	-	-
Các khoản vay các nhân của các Chi nhánh trực thuộc Công ty Bà Nguyễn Thị Liên (i)	9.784.000.000	9.784.000.000	23.355.500.000	22.189.500.000	10.950.000.000	10.950.000.000
Ông Đỗ Khắc Nghị (ii)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.000.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Ông Phạm Văn Đạo (iii)	150.000.000	150.000.000	4.180.000.000	1.750.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000
Các cá nhân khác	5.510.000.000	5.510.000.000	8.440.000.000	9.960.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000
	2.424.000.000	2.424.000.000	9.735.500.000	10.479.500.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Vay dài hạn	76.000.000	76.000.000	-	31.000.000	45.000.000	45.000.000
Ông Phùng Văn Đạt	45.000.000	45.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	31.000.000	31.000.000	-	31.000.000	-	-
Cộng	31.730.000.000	31.730.000.000	44.774.711.000	65.509.711.000	10.995.000.000	10.995.000.000

(i) Khoản tiền vay bà Nguyễn Thị Liên của Chi nhánh Thương mại Đồng Đa theo Biên bản huy động vốn ngày 29/06/2016, số tiền vay dùng để đặt cọc hợp đồng mua bột mì của Công ty Cổ phần Tiến Hưng. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Khoản tiền vay ông Đỗ Khắc Nghị của Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch, khoản vay có thời hạn 03 tháng, lãi suất huy động 9%/năm.

(iii) Khoản tiền vay ông Phạm Văn Đạo của Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 07 tháng, lãi suất 1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	16.035.363.570	1.280.599.250	47.315.962.820			
Lợi nhuận trong năm	-	-	915.587.850	915.587.850			915.587.850
Phân phối lợi nhuận	-	227.713.354	(1.253.014.837)	(1.025.301.483)			
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	16.263.076.924	943.172.263	47.206.249.187			
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.501.163.527	1.501.163.527			1.501.163.527
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	(943.172.263)	(943.172.263)			(943.172.263)
Tại ngày 31/12/2016	30.000.000.000	16.263.076.924	1.501.163.527	47.764.240.451			

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2016, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền: 43.172.263 đồng
- Cổ tức trả bằng tiền mặt 3% tương đương với 900.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

25. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	451.971,04	2.139,99

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	832.806.638.072	815.789.031.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.825.868.307	49.245.378.661
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.149.309.729	1.058.970.772
Doanh thu khác	-	116.040.909
Cộng	853.781.816.108	866.209.421.565

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	268.473.982.500	310.121.986.645
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt- CN	34.859.660.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp-Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	7.750.000.000	6.475.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	1.001.900
Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai	-	1.776.387.500
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	21.569.171.750
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	3.950.000.000	4.098.178.571
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	-	466.667
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	-	107.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	6.616.887.000	-
Chi nhánh lương thực Hà Đông- Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	584.365.500	-
Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ	5.787.500.000	-
Công ty Cổ phần Lương Thực Thanh Hóa	3.946.840.000	-
Công ty Cổ phần Vinafood1 Hải Dương	3.775.000.000	-
Công ty Cổ phần XD và CB Lương thực Vĩnh Hà	12.400.000	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa đã bán	799.618.053.787	786.453.519.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.209.864.511	28.540.557.839
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	556.262.103	335.167.507
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.728.055.000)	(214.220.000)
Cộng	801.656.125.401	815.115.025.174

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.663.054.959	595.573.917
Lãi chênh lệch tỷ giá	289.565.684	472.228.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	462.500.000	460.035.709
Cộng	2.415.120.643	1.527.838.553

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	943.507.639	1.160.875.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá	200.528.293	105.404.431
Chi phí tài chính khác	-	1.793
Cộng	1.144.035.932	1.266.281.911

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.589.151.391	7.170.324.379
Chi phí cho nhân viên	7.244.785.178	10.018.294.695
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.336.242	59.949.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523.050.340	365.607.997
Thuê đất, thuê nhà	2.906.161.863	(9.655.262.271)
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.150.000.000	1.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.977.109	43.321.591
Chi phí khác	1.338.840.659	5.338.412.864
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	41.055.456.356	43.350.714.891
Chi phí nhân viên	16.328.649.103	15.978.178.715
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.254.100	93.726.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.075.262	762.310.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.135.816.777	15.001.180.476
Chi phí khác	17.812.661.114	11.515.319.100

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.353.419	53.545.455
Kết chuyển thu nhập khác đối với giá trị tài sản được nhận từ các hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	364.300.840	335.167.507
Xử lý khoản phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán	-	4.028.580.002
Thu nhập từ góp vốn bằng lợi thế khai thác khu đất tại số 9 Mã Mây	1.750.000.000	-
Các khoản khác	1.660.363.778	1.960.313.929
Cộng	3.823.018.037	6.377.606.893

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Xử lý giá trị công trình dở dang	-	4.058.458.401
Các khoản bị phạt, bồi thường	270.502.723	1.030.921.232
Các khoản khác	193.725.716	545.618.950
Cộng	464.228.439	5.634.998.583

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.104.856.899	1.548.780.560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	1.477.910.802	6.114.525.927
- Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp	150.177.916	1.028.067.526
- Chi phí dự phòng	1.150.000.000	1.000.000.000
- Xử lý giá trị công trình dở dang	-	4.058.458.401
- Chi phí khác	177.732.886	28.000.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	564.300.840	4.785.157.807
- Thu nhập đã nộp thuế các năm trước	364.300.840	4.585.157.807
- Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế	200.000.000	200.000.000
Thu nhập tính thuế	3.018.466.861	2.878.148.680
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>603.693.372</u>	<u>633.192.710</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.163.527	915.587.850
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	43.172.263
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.501.163.527	872.415.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>500</u>	<u>291</u>

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 số tiền 43.172.263 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2016 (Thuyết minh số 23). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.731.490.307	177.208.190.638
Chi phí nhân công	24.534.894.933	25.996.473.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.881.723.483	1.686.741.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.228.999.636	15.044.502.067
Chi phí dự phòng	1.150.000.000	1.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	22.906.578.929	23.279.763.125
Cộng	<u>118.433.687.288</u>	<u>244.215.670.342</u>

36. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có Bên liên quan là Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ) và:

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 14. Công ty Cổ phần Vinafood1 Hải Dương |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 23. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 24. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | 25. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên |
| 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng | 26. Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 |

Ngoài các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	30.818.059.775	17.334.689.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	44.108.706.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang	4.075.000.000	-
Chi nhánh Lương thực Phú Tín- Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	493.085.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafood 1 Hải Dương tại Thanh Miện	16.129.162.940	-
Chi nhánh công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng tại Đông Hưng	8.610.719.470	-
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	-	9.267.608.360
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	7.029.026.400
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	35.688.392.500	26.726.852.500
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà	41.330.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.647.460.400	1.537.710.800

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Tuấn Linh

Nguyễn Văn Sửu

Trần Hữu Hạnh